

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2015/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn một số nội dung thanh tra chuyên ngành khoáng sản***Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;**Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra;**Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;**Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung thanh tra chuyên ngành khoáng sản.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung thanh tra chuyên ngành khoáng sản, bao gồm: thanh tra hoạt động thăm dò khoáng sản, thanh tra hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

THANH TRA HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 3. Thanh tra việc thực hiện quy định về thông báo kế hoạch thăm dò; báo cáo hoạt động thăm dò khoáng sản; điều kiện thi công Đề án thăm dò khoáng sản; thay đổi phương pháp, khối lượng thăm dò

1. Thời điểm gửi văn bản thông báo kế hoạch thăm dò; nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản được xác định trên cơ sở sau đây:

a) Thời gian ghi trên bưu phẩm; thời gian ghi trên giấy biên nhận của đơn vị chuyển phát hoặc giấy tờ có liên quan;

b) Ngày đến ghi trong sổ văn bản đến tại văn thư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động thăm dò; của Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Khi doanh nghiệp tự thực hiện đề án thăm dò khoáng sản (dưới đây gọi tắt là đề án), việc xác định đủ điều kiện thi công đề án được xác định trên cơ sở sau đây:

a) Các hợp đồng lao động (hoặc văn bản tương đương) của người phụ trách kỹ thuật và công nhân kỹ thuật tham gia trực tiếp thi công đề án theo quy định;

b) Quyết định giao chủ nhiệm đề án, người phụ trách kỹ thuật và hồ sơ cá nhân, văn bằng có liên quan kèm theo;

c) Thống kê các thiết bị, máy móc chuyên dùng sử dụng để thi công đề án tại thời điểm thanh tra.

3. Khi tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không trực tiếp thi công đề án, việc xác định đủ điều kiện thi công đề án căn cứ trên cơ sở sau đây:

a) Hợp đồng thi công đề án giữa tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản với đơn vị trực tiếp thi công đề án;

b) Đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức hợp đồng thi công đề án;

c) Các hợp đồng lao động (hoặc văn bản tương đương) của người phụ trách kỹ thuật và công nhân kỹ thuật tham gia trực tiếp thi công đề án theo quy định;

d) Quyết định giao chủ nhiệm đề án, người phụ trách kỹ thuật và hồ sơ cá nhân, văn bằng có liên quan kèm theo;

e) Thống kê thiết bị, công cụ chuyên dùng để thi công công trình thăm dò khoáng sản phù hợp với đề án.

4. Căn cứ xác định đủ điều kiện được thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí lớn hơn 10% dự toán bao gồm:

a) Văn bản, tài liệu của tổ chức, cá nhân báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép thăm dò về các nội dung thay đổi;

b) Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò về phương pháp, khối lượng được phép thay đổi.

Điều 4. Thanh tra việc thực hiện quy định về khu vực được phép thăm dò khoáng sản

1. Xác định việc cắm mốc các điểm khếp góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản dựa trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đo vẽ tọa độ các điểm khếp góc ngoài thực địa; bản vẽ sơ đồ các mốc đã cắm tương ứng với các điểm khếp góc khu vực thăm dò khoáng sản ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo văn bản nghiệm thu;

b) Quy cách của mốc điểm khếp góc, bao gồm: vật liệu làm mốc, kích thước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mốc trắc địa hạng 4 đối với trường hợp thăm dò khoáng sản rắn; theo tiêu chuẩn, quy chuẩn lĩnh vực giao thông thủy đối với trường hợp thăm dò cát, sỏi lòng sông, cửa sông, cửa biển;

c) Biên bản bàn giao hoàn thành cắm mốc các điểm khếp góc tại thực địa giữa Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản, đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã với tổ chức, cá nhân được phép thăm dò.

2. Việc xác định diện tích thăm dò vượt ra ngoài phạm vi khu vực được phép thăm dò khoáng sản theo nội dung, trình tự sau đây:

a) Xác định vị trí, tọa độ trung tâm của công trình thăm dò đã thi công tại thực địa nằm ngoài phạm vi khu vực được phép thăm dò;

b) Đưa tọa độ trung tâm của công trình quy định tại điểm a Khoản này lên bản đồ khu vực được phép thăm dò (có cùng hệ tọa độ và tỷ lệ). Nối từng điểm của công trình nằm ngoài ranh giới khu vực được phép thăm dò với 02 (hai) điểm mốc khu vực được phép thăm dò gần nhất để xác định hình tam giác của diện tích vượt;

c) Diện tích thăm dò vượt trong thực tế bằng tổng diện tích của các hình tam giác có diện tích vượt quy định tại điểm b Khoản này sau khi đã trừ đi các diện tích chồng lấn giữa các tam giác (nếu có).

Điều 5. Thanh tra nội dung kỹ thuật thăm dò khoáng sản

1. Sự phù hợp của các dạng công tác, công trình thi công, mạng lưới công trình thăm dò trong thực tế so với đề án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và nội dung Giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Hiện trạng thi công các công trình thăm dò; đối chiếu thông số kỹ thuật các công trình trong hồ sơ, tài liệu với số liệu tại thực địa (mốc và số liệu, kích cỡ, quy trình thi công); các loại mẫu đã lấy (vị trí, số lượng, chủng loại mẫu; quy trình lấy mẫu; trọng lượng của từng mẫu; cách thức bảo quản mẫu).

Điều 6. Thanh tra việc thực hiện các quy định khác trong thăm dò khoáng sản

1. Xác định việc chấp hành nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường nêu trong đề án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định; san lấp các công trình thăm dò đã hoàn thành (giếng, lò, hào, hố v.v...) theo quy định;

b) Thực hiện biện pháp khắc phục khi đã gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò khoáng sản độc hại.

2. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác bao gồm:

a) Việc báo cáo các loại khoáng sản không phải là loại khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Văn bản, tài liệu báo cáo các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong ranh giới khu vực được phép thăm dò khoáng sản (nếu có).

3. Xác định nghĩa vụ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản khi đã hoàn thành công tác thăm dò được xác định trên cơ sở sau đây:

a) Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò;

b) Văn bản tiếp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Xác định nghĩa vụ nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản gồm:

a) Văn bản xác nhận nộp lưu trữ của Trung tâm Thông tin, Lưu trữ địa chất thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Văn bản xác nhận nộp lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh nơi có khoáng sản được thăm dò, Trung tâm Thông tin, Lưu trữ địa chất thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Việc tổ chức, cá nhân thăm dò lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở: vị trí lấy mẫu; khối lượng mẫu khoáng sản đã khai đào; tổng khối lượng mẫu vận chuyển thực tế so với đề án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản.

Chương III

THANH TRA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 7. Thanh tra việc thực hiện các quy định về xây dựng cơ bản mỏ; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản; thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản

1. Việc xác định thời điểm gửi văn bản đăng ký/thông báo ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác; nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản được thực hiện trên cơ sở sau đây:

a) Thời gian ghi trên bưu phẩm hoặc thời gian ghi trên giấy biên nhận của cơ quan chuyên phát hoặc giấy tờ liên quan;

b) Ngày đến ghi trong sổ văn bản đến tại văn thư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động khai thác; của Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trách nhiệm thông báo khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản căn cứ trên cơ sở sau đây:

a) Văn bản thông báo kế hoạch, khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép trước khi thực hiện;

b) Hợp đồng thi công, hồ sơ năng lực của tổ chức thi công các công trình thăm dò nâng cấp trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không trực tiếp thi công; hồ sơ, tài liệu lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản;

c) Báo cáo bằng văn bản và hồ sơ kèm theo gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản theo quy định.

3. Căn cứ xác định đủ điều kiện thi công các công trình thăm dò nâng cấp trữ lượng thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 8. Thanh tra việc thực hiện các quy định về khu vực khai thác khoáng sản

1. Xác định cắm mốc các điểm khếp góc của khu vực được phép khai thác khoáng sản trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đo vẽ tọa độ các điểm khếp góc ngoài thực địa; bản vẽ sơ đồ các mốc đã cắm tương ứng với các điểm khếp góc khu vực khai thác khoáng sản ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Quy cách của mốc điểm khếp góc, bao gồm: vật liệu làm mốc, kích thước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mốc trắc địa hạng 3 đối với trường hợp khai thác khoáng sản rắn; theo tiêu chuẩn, quy chuẩn lĩnh vực giao thông thủy đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, cửa sông, cửa biển;

c) Biên bản bàn giao mốc các điểm khếp góc tại thực địa giữa Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường có sự tham gia của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

2. Việc xác định diện tích khai thác vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác khoáng sản khi khai thác bằng phương pháp lộ thiên (trừ nước khoáng, nước nóng) được xác định theo nội dung, trình tự sau đây:

a) Đo đạc tọa độ các điểm góc, xác định diện tích thực tế của từng khu vực;